



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03129/2025/PKQ (25/05.05-1504-NT-2)

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2025

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô E1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, TP Hà Nội
3	Ngày lấy mẫu:	08/07/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Tạ Mạnh Hà		
Nguyễn Hoàng Hiệp		
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Hoàng Thị Thanh Nga		
Lê Anh Thư.		
Tạ Thị Trang Nhân		
Nguyễn Thị Thanh Hải		
Nguyễn Văn Trang		
Đào Thu Hiền		
Trần Thị Cẩm Thơ		
Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1504/159 /NT/2894	TLIP I
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	31,2	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	100
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,44	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	240
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9,0 ^(a)	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	6	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,059	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1504/159 /NT/2894	TLIP I
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN [*] C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F [*] .B&C:2023	mg/L	<0,09 ^(a)	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10,42
24	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	5
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	13,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	13	10 ⁹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP I: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng long I;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.1504/159/NT/2894: Nước thải sau hệ thống xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ